Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 27.11.2020 16:20:34 +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH ĐỒNG NAI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 4517/QĐ-UBND | *Đồng Nai, ngày 27 tháng 11 năm 2020* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (tiếp theo) Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Tái lập hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội ngoài ranh giới Cảng hàng không quốc tế Long Thành thuộc Dự án Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 883/BC-SKHĐT ngày 26 tháng 11 năm 2020 về việc thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (tiếp theo) Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Tái lập hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội ngoài ranh giới Cảng hàng không quốc tế Long Thành thuộc Dự án Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (tiếp theo) Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Tái lập hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội ngoài ranh giới Cảng hàng không quốc tế Long Thành thuộc Dự án Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành, với nội dung chi tiết theo phụ lục I, II đính kèm.

**Điều 2.** UBND huyện Long Thành chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định và lưu ý:

- Căn cứ vào kế hoạch bố trí vốn để có tiến độ tổ chức lựa chọn nhà thầu phù hợp, khi ký hợp đồng với nhà thầu có thỏa thuận rõ, tránh việc nhà thầu thắc mắc yêu cầu bổ sung kế hoạch vốn.

- Đối với việc cung cấp, lắp đặt thiết bị của dự án: Trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo và ký hợp đồng thực hiện mua sắm thiết bị đảm bảo tuân thủ theo quy định tại điểm a Mục 4 Phần I; Mục 5 Phần I Chỉ thị số 13/CT-TTg

ngày 04/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng vật tư, hàng hóa sản xuất trong nước trong công tác đấu thầu các dự án đầu tư phát triển và hoạt động mua sắm thường xuyên sử dụng vốn nhà nước, trong đó quy định: Khi lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải căn cứ danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, thuốc và vật tư y tế trong nước sản xuất được trên trang thông tin điện tử của các bộ quản lý chuyên ngành để xây dựng cho phù hợp với quy định "*Khi lập và phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không được đưa ra yêu cầu hoặc định hướng đối với việc nhà thầu tham dự thầu phải chào hàng hóa nhập khẩu khi hàng hóa trong nước đã sản xuất hoặc lắp ráp được đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng, giá cả*".

- Chủ đầu tư quản lý đầu tư xây dựng công trình theo quy định và thực hiện nội dung đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 883/BC-SKHĐT ngày 26/11/2020.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND huyện Long Thành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ KHĐT, XD, GTVT, TC (báo cáo);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chánh Văn phòng;
- Lưu: VT, KTNS.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Quốc Hùng**

# PHỤ LỤC I KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

*(Kèm theo Quyết định số 4517/QĐ-UBND ngày 27 /11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

| STT | Tên gói thầu | Giá gói thầu (đồng) | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện hợp đồng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Gói thầu số 07 (xây dựng): Đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường; nội dung công việc theo Quyết định số 4260/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh. | 105.243.391.000 (Một trăm linh năm tỷ, hai trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm chín mươi mốt nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng | Một giai đoạn hai túi hồ sơ | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. |
| 2. | Gói thầu số 08 (xây dựng): Đường Cầu Mên; nội dung công việc theo Quyết định số 4260/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh. | 45.106.136.000 (Bốn mươi lăm tỷ, một trăm linh sáu triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng | Một giai đoạn hai túi hồ sơ | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. |
| 3. | Gói thầu số 09 (xây dựng): Đường ấp 2, Suối Trầu; nội dung công việc theo Quyết định số 4260/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh. | 47.622.087.000 (Bốn mươi bảy tỷ, sáu trăm hai mươi hai triệu, không trăm tám mươi bảy nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng | Một giai đoạn hai túi hồ sơ | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4. | Gói thầu số 10 (xây dựng): Trụ sở làm việc HĐND – UBND xã Bình Sơn; nội dung công việc theo Quyết định số 4260/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh. | 9.421.134.000 (Chín tỷ, bốn trăm hai mươi mốt triệu, một trăm ba mươi bốn nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng | Một giai đoạn một túi hồ sơ | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 240 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. |
| 5. | Gói thầu số 11 (xây dựng): Trụ sở Công an xã Bình Sơn; nội dung công việc theo Quyết định số 4260/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh. | 4.038.825.000 (Bốn tỷ, không trăm ba mươi tám triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chào hàng cạnh tranh thông thường qua mạng | Một giai đoạn một túi hồ sơ | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 150 ngày kể từ ngày ký hợp đồng |
| 6. | Gói thầu số 12 (xây dựng): Trung tâm Văn hóa – Thể thao và học tập cộng đồng xã Bình Sơn; nội dung công việc theo Quyết định số 4260/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh. | 6.681.837.000 (Sáu tỷ, sáu trăm tám mươi mốt triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng | Một giai đoạn một túi hồ sơ | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 210 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. |
| 7. | Gói thầu số 13 (xây dựng): Hạ tầng kỹ thuật đường nội bộ trong khu hành chính xã Bình Sơn; nội dung công việc theo Quyết định số 4260/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh. | 41.175.326.000 (Bốn mươi mốt tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng | Một giai đoạn hai túi hồ sơ | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8. | Gói thầu số 14 (xây dựng): Nhà Văn hóa ấp 2 xã Suối Trầu; nội dung công việc theo Quyết định số 4260/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh. | 1.383.169.000 (Một tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, một trăm sáu mươi chín nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chào hàng cạnh tranh thông thường qua mạng | Một giai đoạn một túi hồ sơ | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 120 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. |
| 9. | Gói thầu số 15 (xây dựng): Trường Mầm non ấp 2 xã Suối Trầu; nội dung công việc theo Quyết định số 4260/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh. | 3.655.567.000 (Ba tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm sáu mươi bảy nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chào hàng cạnh tranh thông thường qua mạng | Một giai đoạn một túi hồ sơ | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 150 ngày kể từ ngày ký hợp đồng |
| 10. | Gói thầu số 16 (xây dựng và thiết bị): Lưới điện trung - hạ thế; nội dung công việc theo Quyết định số 4260/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh và Phụ lục II đính kèm. | 43.208.605.000 (Bốn mươi ba tỷ, hai trăm linh tám triệu, sáu trăm linh năm nghìn đồng chẵn); trong đó chi phí xây dựng: 38.420.543.453 đồng, chi phí thiết bị: 4.788.061.847 đồng. | Ngân sách nhà nước. | Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng | Một giai đoạn hai túi hồ sơ | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. |
| 11. | Gói thầu số 17: Rà phá bom mìn, vật nổ. | 1.549.181.000 (Một tỷ, năm trăm bốn mươi chín triệu, một trăm tám mươi mốt nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chỉ định thầu thông thường | Một giai đoạn một túi hồ sơ | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12. | Gói thầu số 18 (phi tư vấn): Bảo hiểm rủi ro của chủ đầu tư trong quá trình thực hiện gói thầu số 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16. | 706.060.000 (Bảy trăm linh sáu triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chào hàng cạnh tranh thông thường qua mạng | Một giai đoạn một túi hồ sơ | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 365 ngày cho mỗi gói thầu kể từ ngày ký hợp đồng + 12 tháng bảo hành công trình |
| 13. | Gói thầu số 19 (tư vấn): Giám sát thực hiện gói thầu số 07, 08, 09. | 2.384.667.000 (Hai tỷ, ba trăm tám mươi bốn triệu, sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng | Một giai đoạn hai túi hồ sơ | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 365 ngày cho mỗi gói thầu kể từ ngày ký hợp đồng |
| 14. | Gói thầu số 20 (tư vấn): Giám sát thực hiện gói thầu số 10, 11, 12, 13, 14, 15. | 966.293.000 (Chín trăm sáu mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi ba nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng | Một giai đoạn hai túi hồ sơ | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 240 ngày cho mỗi gói thầu kể từ ngày ký hợp đồng. |
| 15. | Gói thầu số 21 (tư vấn): Giám sát thực hiện gói thầu số 16. | 455.399.000 (Bốn trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm chín mươi chín nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng | Một giai đoạn hai túi hồ sơ | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng |
| 16. | Gói thầu số 22 (tư vấn): Lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT các gói thầu số 07, 08, 09. | 100.000.000 (Một trăm triệu đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chỉ định thầu rút gọn | | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 60 ngày cho tổng các công việc của mỗi gói thầu |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17. | Gói thầu số 23 (tư vấn): Lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT các gói thầu số 10, 11, 12, 13, 14, 15. | 100.000.000 (Một trăm triệu đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chỉ định thầu rút gọn | | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 60 ngày cho tổng các công việc của mỗi gói thầu (trong đó thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu 10, 11, 12 14, 15 tối đa 25 ngày). |
| 18. | Gói thầu số 24 (tư vấn): Lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT gói thầu số 16. | 76.841.000 (Bảy mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi mốt nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chỉ định thầu rút gọn | | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 60 ngày cho tổng các công việc |
| 19. | Gói thầu số 25 (tư vấn): Thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu số 07, 08, 09. | 100.000.000 (Một trăm triệu đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chỉ định thầu rút gọn | | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 20 ngày cho tổng các công việc của mỗi gói thầu |
| 20. | Gói thầu số 26 (tư vấn): Thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu số 10, 11, 12, 13, 14, 15. | 66.355.000 (Sáu mươi sáu triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chỉ định thầu rút gọn | | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 20 ngày cho tổng các công việc của mỗi gói thầu |
| 21. | Gói thầu số 27 (tư vấn): Thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 16. | 38.420.000 (Ba mươi tám triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chỉ định thầu rút gọn | | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 20 ngày cho tổng các công việc |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22. | Gói thầu số 28 (tư vấn): Lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT gói thầu số 18. | 2.000.000 (Hai triệu đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chỉ định thầu rút gọn | | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 60 ngày cho tổng các công việc (trong đó thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu tối đa 25 ngày). |
| 23. | Gói thầu số 29 (tư vấn): Thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 18. | 2.000.000 (Hai triệu đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chỉ định thầu rút gọn | | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 20 ngày cho tổng các công việc của mỗi gói thầu |
| 24. | Gói thầu số 30 (tư vấn): Lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT gói thầu số 19. | 4.769.000 (Bốn triệu, bảy trăm sáu mươi chín nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chỉ định thầu rút gọn | | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 60 ngày cho tổng các công việc. |
| 25. | Gói thầu số 31 (tư vấn): Lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT gói thầu số 20. | 2.000.000 (Hai triệu đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chỉ định thầu rút gọn | | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 60 ngày cho tổng các công việc |
| 26. | Gói thầu số 32 (tư vấn): Thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu số 19. | 2.384.000 (Hai triệu, ba trăm tám mươi bốn nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chỉ định thầu rút gọn | | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 20 ngày cho tổng các công việc |
| 27. | Gói thầu số 33 (tư vấn): Thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu số 20. | 2.000.000 (Hai triệu đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chỉ định thầu rút gọn | | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 20 ngày cho tổng các công việc |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28. | Gói thầu số 34 (tư vấn): Thẩm tra an toàn giao thông. | 989.858.000 (Chín trăm tám mươi chín triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng | Một giai đoạn hai túi hồ sơ | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 365 ngày cho mỗi gói thầu |
| 29. | Gói thầu số 35 (tư vấn): Lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT gói thầu số 34. | 2.000.000 (Hai triệu đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chỉ định thầu rút gọn | | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 60 ngày cho tổng các công việc. |
| 30. | Gói thầu số 36 (tư vấn): Thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 34. | 2.000.000 (Hai triệu đồng chẵn). | Ngân sách nhà nước. | Chỉ định thầu rút gọn | | Quý IV năm 2020 | Trọn gói | Tối đa 20 ngày cho tổng các công việc |
| **Tổng giá trị các gói thầu** | | **315.088.304.000 đồng (Ba trăm mười lăm tỷ, không trăm tám mươi tám triệu, ba trăm linh bốn nghìn đồng chẵn).** | | | | | | |

# PHỤ LỤC II KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

*(Kèm theo Quyết định số 4517 /QĐ-UBND ngày 27/11 /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai).*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Tên vật tư | Số lượng | Đơn vị | Thành tiền sau thuế |
|---|---|---|---|---|
| **Gói thầu số 16 (xây dựng và thiết bị): Lưới điện trung - hạ thế (bao gồm đường dây trung thế và trạm biến áp).** | | | | |
| **A** | **CHI PHÍ XÂY DỰNG** | | | **38.420.543.453** |
| **B** | **CHI PHÍ THIẾT BỊ** | | | **4.788.061.847** |
| **I** | **Chi phí mua sắm thiết bị** | | | |
| **1** | **Đường cầu mên** | | | |
| **1.1** | **Thiết bị đường dây** | | | |
| 1.1.1 | LBS Khí-630A- 24kV + Tủ ĐK+ Cáp ĐK + TU cấp nguồn 12.7-0.23kV | Bộ | 1 | 156.420.000 |
| 1.1.2 | Recloser 630A- 24kV + Tủ ĐK+ Cáp ĐK + TU cấp nguồn 12.7-0.23kV | Bộ | 1 | 269.500.000 |
| 1.1.3 | DS 1P- 630/800A | Bộ | 6 | 29.973.240 |
| 1.1.4 | FCO 100A- 24kV | Bộ | 2 | 4.943.400 |
| 1.1.5 | LA- 18kV | Cái | 38 | 46.230.800 |
| **1.2** | **Thiết bị trạm biến áp** | | | |
| 1.2.1 | MBA 3P 160KVA- 22/0.4KV + Chụp MBA | Máy | 3 | 528.689.700 |
| 1.2.2 | FCO 100A-27KV | Bộ | 9 | 22.245.300 |
| 1.2.3 | LA 18KV + Chụp LA | Cái | 9 | 11.360.250 |
| 1.2.4 | MCCB 3P- 250A- 600V | Cái | 6 | 62.455.800 |
| **2** | **Đường bàu cạn - suối trầu - cẩm đường** | | | |
| **2.1** | **Thiết bị đường dây** | | | |
| 2.1.1 | LBS Khí-630A- 24kV + Tủ ĐK+ Cáp ĐK + TU cấp nguồn 12.7-0.23kV | Bộ | 2 | 312.840.000 |
| 2.1.2 | Recloser 630A- 24kV + Tủ ĐK+ Cáp ĐK + TU cấp nguồn 12.7-0.23kV | Bộ | 3 | 808.500.000 |
| 2.1.3 | DS 1P- 630/800A | Bộ | 15 | 74.933.100 |
| 2.1.4 | FCO 100A- 24kV | Bộ | 3 | 7.415.100 |
| 2.1.5 | LA- 18kV | Cái | 90 | 109.494.000 |
| **2.2** | **Thiết bị trạm biến áp** | | | |
| 2.2.1 | MBA 3P 160KVA- 22/0.4KV + Chụp MBA | Máy | 5 | 881.149.500 |
| 2.2.2 | FCO 100A-27KV | Bộ | 15 | 37.075.500 |

| STT | Tên vật tư | Số lượng | Đơn vị | Thành tiền sau thuế |
|---|---|---|---|---|
| 2.2.3 | LA 18KV + Chụp LA | Cái | 15 | 18.933.750 |
| 2.2.4 | MCCB 3P- 250A- 600V | Cái | 10 | 104.093.000 |
| **3** | **Nhánh an viễn từ trụ 163 đến tba bàu tre 6** | | | |
| | **Thiết bị đường dây** | | | |
| 3.1 | LBS KHÍ -630A- 24KV+ TỦ ĐK+ CÁP ĐK | Bộ | 1 | 156.420.000 |
| 3.2 | RECLOSER 24KV- 630A+ TỦ ĐK+ CÁP ĐK + TU Nguồn 12.7-0.23KV | Bộ | 1 | 269.500.000 |
| 3.3 | DS 1PHA- 630/800A | Bộ | 3 | 14.986.620 |
| 3.4 | LTD 1PHA- 630/800A | Bộ | 3 | 11.239.800 |
| 3.5 | FCO 100A- 24KV | Bộ | 1 | 2.471.700 |
| 3.6 | LA- 18KV | Cái | 48 | 58.396.800 |
| **II** | **Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ** | | | |
| **III** | **Chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh** | | | |
| 1 | ĐƯỜNG CẦU MÈN | Đường | 1 | 207.350.713 |
| 2 | ĐƯỜNG BÀU CẠN - SUỐI TRẦU - CẨM ĐƯỜNG | Đường | 1 | 362.825.427 |
| 3 | NHÁNH AN VIỄN TỪ TRỤ 163 ĐẾN TBA BÀU TRE 6 | Đường | 1 | 218.618.348 |
| | **Tổng cộng (A+B)** | | | **43.208.605.000** |